

VỀ MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHƯA CÓ CÁCH HIỂU THỐNG NHẤT TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ 2004

Dương Quốc Thành*

Bộ luật Tố tụng Dân sự (Bộ luật) có hiệu lực pháp luật từ ngày 01/01/2005 và đã đi vào cuộc sống, song hiện vẫn còn có nhiều quan điểm hay cách hiểu khác nhau về một số quy định trong bộ luật, nhất là những điểm trước đây chưa có trong Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự (Pháp lệnh).

Trong bài viết này, chúng tôi tập trung phân tích một số quy định trên với mục đích góp phần áp dụng tốt hơn các quy định ấy.

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN THÔNG BÁO THỤ LÝ VỤ ÁN VÀ QUYỀN PHẢN TỐ

Có thể nói việc thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án là một quy định mới so với Pháp lệnh. Theo đó, trong thời hạn ba ngày làm việc, Tòa án hay Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải thông báo bằng văn bản cho Bị đơn và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, Viện kiểm sát cùng cấp về việc thụ lý vụ án. Nội dung của Thông báo này bao gồm các mục cụ thể như tên Tòa án, tên người khởi kiện, những yêu cầu của người khởi kiện, danh sách tài liệu, chứng cứ do người khởi kiện nộp kèm đơn kiện, thời hạn người được thông báo phải gửi Tòa án ghi ý kiến của họ bằng văn bản và cuối cùng là hậu quả pháp lý của việc người được thông báo không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến¹.

Cùng với quy định như trên đã nêu, người được thông báo có nghĩa vụ phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến trong hạn 15

ngày kể từ ngày nhận được thông báo, trong trường hợp cần gia hạn họ phải có đơn đề nghị Tòa án và nếu được chấp nhận thì thời gian gia hạn cũng sẽ không quá 15 ngày².

Những quy định của các điều 174 và 175 dường như không gây tranh cãi nhiều như khi nghiên cứu đến quy định về quyền yêu cầu phản tố của Bị đơn tại Điều 176 BLTTDS. Cụ thể, về khoản 1 của Điều 176 BLTTDS có nhiều quan điểm khác nhau. Quan điểm thứ nhất cho rằng, quyền phản tố của bị đơn gắn với việc bị đơn nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện. Do đó, quyền phản tố của bị đơn chỉ có thể được chấp nhận trong thời hạn bị đơn có thể nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, tức là không quá 30 ngày kể từ ngày bị đơn nhận được thông báo. Còn sau thời hạn đó, bị đơn chỉ có thể đề nghị Tòa án giải quyết những yêu cầu của họ trong một vụ án dân sự khác mà thôi mặc dù những yêu cầu này thỏa mãn được các quy định tại khoản 2 Điều 176. Các ý kiến ủng hộ quan điểm này cho rằng cần phải hiểu thời điểm bị đơn có quyền phản tố như thế thì mới có thể có thời gian để xét xử vụ án được kịp thời, bởi lẽ thời hạn chuẩn bị xét xử cho các vụ án dân sự, theo quy định chỉ có 4 tháng hoặc 6 tháng tùy theo tính chất phức tạp của các vụ án hay do các trở ngại khách quan³. Do đó, nếu để bị đơn có được quyền phản tố sau thời gian đó sẽ làm cho vụ án bị kéo dài, khó có thể kết thúc đúng thời hạn được.

Tuy nhiên, quan điểm khác lại cho rằng việc hạn chế quyền phản tố của bị đơn trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bị đơn nhận

* Thạc sỹ Luật học, Thẩm phán Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội

¹ Xem Điều 174 Khoản 2 Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Bài viết này sẽ không đi sâu phân tích về nội dung của Thông báo về việc thụ lý vụ án.

² Xem Điều 175 Khoản 1.

³ Xem Điều 179 Khoản 1 Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

được thông báo thụ lý dựa trên cách phân tích trên là chưa hợp lý. Bởi lẽ, nếu nghiên cứu những quy định khác của Bộ Luật này thì dường như bị đơn có thể được chấp nhận có quyền phản tố trong thời gian dài hơn, có thể đến trước khi mở phiên tòa song cũng có thể ngay tại phiên tòa sơ thẩm với các lập luận như sau:

Thứ nhất, lời văn của Điều 176 (khoản 1) dường như không có sự bắt buộc là bị đơn chỉ có thể phản tố trong giai đoạn cùng với việc nộp cho tòa án văn bản ghi ý kiến của họ, vì câu chữ ở đây chỉ là “Cùng với việc... thì bị đơn có quyền yêu cầu phản tố...” chứ không phải là xác định quyền phản tố dứt khoát chỉ có thể được chấp nhận trong giai đoạn này.

Thứ hai, các ý kiến đồng tình quan điểm này đưa ra lập luận là tại Nguyên đơn được quyền thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện⁴ bên cạnh việc họ có quyền rút toàn bộ hay một phần yêu cầu khởi kiện và các quyền khác theo quy định⁵. Như vậy có thể thấy rằng nguyên đơn, trong đơn kiện được tòa án thụ lý, có thể chỉ đưa ra các yêu cầu mà sau đó họ được quyền thay đổi trong khi tại Thông báo về việc thụ lý vụ án, Tòa án chỉ nêu yêu cầu tại thời điểm thụ lý của nguyên đơn, bởi thông báo này được ra trong hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý vụ án. Do đó, cũng có thể vào thời điểm này, bị đơn chưa có yêu cầu phản tố do họ có sự cân nhắc với những yêu cầu, có thể là đang rất hạn chế của nguyên đơn. Nhưng sau đó, do pháp luật cho phép, nguyên đơn có thể thay đổi các nội dung yêu cầu khởi kiện và lúc đó, bị đơn có thể sẽ cân đối với quyền lợi của họ, đưa ra yêu cầu để có thể bù trừ nghĩa vụ đối với yêu cầu của nguyên đơn hay loại trừ việc chấp nhận một phần hay toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn chẳng hạn. Do đó, nếu theo quan điểm thứ nhất thì bị đơn sẽ phải khởi kiện trong một vụ án khác để tòa án xem xét

các yêu cầu này của họ mà không thể được xem xét trong cùng một vụ án. Bởi vì, thời điểm mà bị đơn đưa các yêu cầu này là thời điểm khi vụ án đã kéo dài hơn thời hạn 30 ngày kể từ ngày bị đơn nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án. Trong khi, nếu theo quan điểm thứ hai thì các yêu cầu đó sẽ có thể được giải quyết trong cùng một vụ án và sẽ làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn. Bởi vì, các yêu cầu này của bị đơn cũng có thể sẽ có sự liên quan với yêu cầu của nguyên đơn.

Thứ ba, nếu theo quan điểm thứ nhất thì sẽ không phù hợp với nguyên tắc các đương sự được bình đẳng khi tham gia tố tụng bởi nguyên đơn được quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu trong khi bị đơn lại không được quyền đưa yêu cầu (phản tố) để được xem xét trong cùng một vụ án. Hơn nữa, nếu buộc bị đơn phải khởi kiện để tòa án xem xét yêu cầu của họ thay vì chấp nhận quyền phản tố của bị đơn thì có thể sẽ tốn nhiều công sức hơn bởi lẽ sẽ phải giải quyết hai vụ án trong khi hoàn toàn có thể giải quyết các yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn trong cùng một vụ án. Do đó, thời gian mà Tòa án phải dành cho hai vụ án sẽ lớn hơn, dài hơn là việc chấp nhận xem xét các yêu cầu phản tố của bị đơn, mặc dù những yêu cầu này họ đưa ra sau hạn 30 ngày như đã phân tích trên.

Một điểm khác cần lưu ý là cũng trong BLTTDS, việc nhập và tách các vụ án cũng được quy định⁶. Tuy chưa có các hướng dẫn cụ thể cho việc nhập và tách các vụ án này, song có thể nhận thấy việc nhập hay tách vụ án là nhằm vào việc giải quyết các vụ án được tốt hơn, thuận lợi và nhanh chóng hơn. Do đó, nếu có thể giải quyết, xem xét các yêu cầu của các bên đương sự trong cùng một vụ án thì theo chúng tôi, không nên hạn chế quyền phản tố của bị đơn như quan điểm thứ nhất.

Có thể đưa một ví dụ để minh họa về việc tòa án có nên chấp nhận hay không chấp nhận việc xem xét các yêu cầu phản tố

⁴ Xem Điều 59 Khoản 1, điểm b Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

⁵ Xem Điều 58 và 59 Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

⁶ Xem Điều 38 Bộ Luật Tố tụng Dân sự

của bị đơn khi đã vượt quá thời hạn 30 ngày nêu trên.⁷ Giả thiết A và B là hàng xóm của nhau, do có xích mích, lời qua tiếng lại, hai bên đã có xô xát và đều có thương tích và phải vào bệnh viện điều trị, nghỉ làm trong một số thời gian. Do vụ việc nhỏ chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự nên cơ quan Công an đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính với cả A và B. Tuy nhiên, sau đó, A có yêu cầu B phải bồi thường cho A tiền thuốc và khám chữa bệnh nên Tòa án đã thụ lý giải quyết việc này. Theo quy định tại Điều 174 BLTTDS, tòa án đã thông báo việc thụ lý vụ án cho B, trong đó có nêu yêu cầu của A, bao gồm tiền thuốc là 5 triệu đồng và tiền bồi dưỡng sức khỏe là 2 triệu đồng. Đến hạn phải nộp bản ghi ý kiến, B đã đến tòa án và nộp bản khai trong đó không đồng ý bồi thường số tiền trên cho A, vì theo B, A cũng có lỗi. Sau khi các bên đã xuất trình các chứng cứ, hai tháng sau đó, A thay đổi yêu cầu, A đề nghị Tòa án buộc B phải bồi thường thêm cho A số tiền 10 triệu đồng mất thu nhập do A bị đau đầu không thể đi làm trong thời gian 10 tháng. Khi nghe ý kiến này của A, lập tức B cũng yêu cầu Tòa án xem xét buộc A phải bồi thường toàn bộ tiền thuốc, viện phí, bồi dưỡng và mất thu nhập cho B, tổng cộng là 20 triệu đồng và xuất trình cho tòa án toàn bộ các Sổ khám chữa bệnh và các giấy tờ có liên quan khác.

Đương nhiên, việc giải quyết để có thể chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của các bên sẽ phụ thuộc vào chứng cứ trong vụ án. Song câu hỏi đặt ra ở đây là, Tòa án trong trường hợp này có nên buộc B phải khởi kiện A trong một vụ án khác không hay có thể vẫn xem xét giải quyết các yêu cầu của B trong vụ án này. Nếu so sánh với quy định của Điều 176 (khoản 2) thì những yêu cầu sau này của B là phù hợp, chỉ một điểm cần lưu ý là *vụ án đã kéo dài qua thời hạn 30 ngày kể từ ngày mà B, bị đơn của vụ án, nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án*. Có

không ít ý kiến ủng hộ quan điểm là có thể xem xét cả yêu cầu của A và B trong cùng một vụ án. Bởi lẽ, bản chất của sự việc chỉ có một, không lẽ lại phải cùng một lúc hay lần lượt giải quyết hai vụ án trùng hợp nhau gần như toàn bộ các tình tiết các sự việc, nhân chứng và các chứng cứ trong khi điểm khác biệt chỉ là sự hoán đổi vị trí Nguyên đơn – Bị đơn.

2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN PHIÊN TÒA SƠ THẨM

Phiên tòa sơ thẩm được quy định tại Chương XIV của BLTTDS, bao gồm 45 điều (từ Điều 196 đến Điều 241), chứa đựng các quy định cụ thể và tương đối chặt chẽ về phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, hiện vẫn còn một số quy định của Bộ luật liên quan đến phiên tòa sơ thẩm gây nhiều tranh cãi hoặc có nhiều cách hiểu khác nhau có thể dẫn đến cách thức áp dụng hay tiếp cận khác nhau. Đặc biệt là các quy định về xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm.

Vấn đề xét xử vắng mặt đương sự hay người tham gia tố tụng trong vụ án là một việc không mấy thú vị của các Tòa án. Ngoài trừ một số ít các đương sự có đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa, phần lớn các vụ xét xử vắng mặt bị đơn hay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là do các đương sự này cố tình vắng mặt, nhằm gây khó khăn cho quá trình tiến hành tố tụng khiến cho việc tổng đạt giấy triệu tập phiên tòa rất khó khăn và phải làm nhiều lần, bằng nhiều biện pháp và cách thức khác nhau. Các cách thức mà Tòa án phải làm để tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, trong đó có giấy triệu tập của tòa án báo các đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa, có thể kể đến từ việc đi tìm các đương sự để tổng đạt trực tiếp, nếu họ không nhận hay cố tình lẩn tránh thì có thể nhờ tổ trưởng dân phố, tư pháp phường, xã tổng đạt giúp cho đến việc phải làm thông báo niêm yết tại UBND phường hoặc gửi bảo đảm qua đường bưu điện. Thế nhưng, đáp lại sự nỗ lực ấy của Tòa án, các đương sự trong nhiều vụ án vẫn vắng mặt tại tòa án và tại phiên tòa

⁷ Đây là một ví dụ mang tính khái quát từ thực tiễn, không dẫn cụ thể một vụ án.

không có lý do cũng như không thông báo bất kỳ thông tin gì cho tòa án liên quan đến việc vắng mặt của họ.

Vấn đề đặt ra là tòa án trong trường hợp nào có thể xét xử vắng mặt những đương sự cố tình vắng mặt này (?). Pháp lệnh, các văn bản về tố tụng dân sự được áp dụng cho đến khi Bộ luật Tố tụng Dân sự có hiệu lực quy định tại Điều 49 “đương sự vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên tòa”⁸. Cũng tại Điều luật này, khoản 2 quy định “Việc xét xử vẫn được tiến hành... nếu đương sự không phải là nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.” Như vậy, ở Điều luật này, dường như có sự mâu thuẫn giữa điểm a khoản 1 và quy định tại khoản 2. Bởi lẽ, tại khoản 1 quy định nếu đương sự vắng mặt lần thứ nhất *có lý do chính đáng* thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa, có thể được hiểu là nếu đương sự vắng mặt *không có lý do chính đáng* thì không phải hoãn phiên tòa. Song tại khoản 2 thì quy định dứt khoát việc đương sự không phải là nguyên đơn, được hiểu là bị đơn hay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, vắng mặt sau khi đã được triệu tập hợp lệ hai lần thì tòa án mới có thể xét xử vắng mặt họ. Từ quy định này có thể thấy, bất luận lần vắng mặt thứ nhất của đương sự có lý do chính đáng hay không thì tòa án vẫn phải hoãn phiên tòa và việc xét xử vắng mặt đương sự chỉ có thể tiến hành khi họ *được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt*.

Việc tồn tại quy định này có thể được hiểu là một phần chính sách pháp luật của nhà nước ta tạo điều kiện hết mức để các đương sự, trong trường hợp có thể chỉ có sự hiểu biết về pháp lý một cách hạn chế, được đảm bảo tốt hơn quyền tố tụng của họ. Song ở một góc nhìn khác thì quy định này cùng với một số nguyên nhân khác đã làm cho việc tổng đạt và xét xử của các tòa án trong những năm qua rất vất vả và mất thời gian, công sức khi gặp các đương sự chống đối,

gây khó khăn cho việc tiến hành tố tụng nói chung và phiên tòa nói riêng. Hơn nữa, đây là một trong những nguyên nhân gây sự chây ì và tạo điều kiện cho các đương sự gây khó khăn cho tòa án và làm ảnh hưởng đến quyền tố tụng cũng như thời gian công sức của các đương sự còn lại trong vụ án, là những người có sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ tố tụng và cũng cần được pháp luật bảo vệ.

Cho đến khi BLTTDS được soạn thảo, đã có nhiều mong muốn khắc phục điểm bất cập nói trên. Theo đó, các điều 200 và 201 và 203 của Bộ luật quy định phải hoãn phiên tòa nếu bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng. Có rất nhiều quan điểm cho rằng theo đó, nếu các đương sự hay người bảo vệ quyền lợi cho đương sự vắng mặt lần thứ nhất không có lý do chính đáng thì sẽ không phải hoãn phiên tòa.

Song Điều 202 của Bộ luật đã đi theo hướng tiếp tục quan điểm trước đây của Pháp lệnh, tức là đảm bảo cho các đương sự không phải là nguyên đơn phải được tổng đạt hợp lệ hai lần mà vắng mặt thì tòa án mới có thể xét xử vắng mặt họ⁹. Có lẽ nhà làm luật vẫn tiếp tục lo ngại về sự hạn chế của luật pháp hay ý thức pháp luật chưa tương xứng với sự đòi hỏi cao hơn của nhiều bộ phận dân cư trong xã hội cũng như cần có thời gian để nhân dân làm quen và tin tưởng hơn nữa với việc giải quyết tranh chấp của tòa án¹⁰.

⁹ Xem Khoản 3 Điều 202 Bộ luật Tố tụng Dân sự viện dẫn Khoản 2 Điều 200 và Khoản 2 Điều 201 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

¹⁰ Tác giả xin được chia sẻ một ví dụ của Tòa án Liên bang Úc đã sử dụng để mô tả việc các đương sự nếu vắng mặt tại tòa án không có lý do chính đáng sẽ bị buộc vào tội Coi thường tòa án (tiếng Anh là Contempt of Court, và có thể bị phạt giam ngay theo lệnh của Thẩm phán. Đó là trường hợp của một vị bác sĩ, là bị đơn trong một vụ án dân sự, song thay vì đến tòa án theo giấy triệu tập, vị bác sĩ đó đã sang một thành phố khác xem đua ngựa. Ngay sau khi trở lại, vị bác sĩ này đã bị bắt giam trong một thời gian vì bị kết tội coi thường tòa án.

⁸ Xem đoạn đầu Điểm a Khoản 1 Điều 49 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự.

Một số vấn đề còn gây tranh cãi tiếp theo có thể kể đến là việc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm khi các đương sự cùng nhau thỏa thuận về toàn bộ các quan hệ cần giải quyết trong vụ án. Trong khi ở tại cấp phúc thẩm, mọi việc dường như rất đơn giản khi các đương sự thỏa thuận được với nhau khi áp dụng Điều 270 thì ở phiên tòa sơ thẩm lại không phải như vậy.

Đó là vì theo quy định của BLTTDS thì sau khi làm thủ tục bắt đầu phiên tòa, sang phần xét hỏi, hội đồng xét xử sẽ hỏi xem các đương sự có thỏa thuận được với nhau về tất cả các vấn đề cần giải quyết trong vụ án hay không. Nếu họ thỏa thuận được, hội đồng xét xử sẽ ra quyết định công nhận sự thỏa thuận ấy theo Điều 220 của Bộ luật và quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay, trong trường hợp sự thỏa thuận của họ là tự nguyện và không trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội. Đây là điểm khác biệt và là điểm mới so với quy định của Pháp lệnh trước đây. Với quy định này, các bên đương sự một mặt đảm bảo được quyền tự định đoạt của mình khi giải quyết các vụ án dân sự, mặt khác làm cho quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án trở nên đơn giản và nhanh gọn hơn.

Song vẫn còn có những điểm bất cập liên quan đến các quy định về phiên tòa sơ thẩm. Đơn cử một ví dụ, nếu trong trường hợp hội đồng xét xử đang ở giai đoạn tranh luận hoặc nghị án, có sự cần thiết phải quay lại phần xét hỏi thì có thể khi đó, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vấn đề đặt ra là khi đó có thể áp dụng Điều 220 để công nhận sự thỏa thuận của các đương sự hay vẫn phải tiếp tục ra bản án và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và kèm theo là vẫn phải dành cho các đương sự quyền kháng cáo. Nếu nhìn từ góc độ quyền tự định đoạt của đương sự thì có thể thấy không nên hạn chế việc áp dụng Điều 220 trong suốt quá trình diễn ra phiên tòa sơ thẩm.

Tuy nhiên, có quan điểm khác cho rằng, Điều 220, theo cách sắp xếp hiện thời trong Bộ luật, được hiểu chỉ có thể áp dụng ngay trong phần đầu của giai đoạn xét hỏi mà không thể áp dụng trong suốt phiên tòa sơ thẩm. Từ điều này sẽ dẫn tới việc nếu khi vượt qua thời điểm giai đoạn đầu của giai đoạn xét hỏi, nếu các đương sự thỏa thuận việc giải quyết vụ án thì sẽ không có điều luật cụ thể để áp dụng. Bởi trong phần phiên tòa sơ thẩm, không có được một quy định như Điều 270 của phiên tòa phúc thẩm như nêu trên khi các đương sự thỏa thuận được với nhau.

Như vậy sẽ phải có hai sự lựa chọn, hoặc là áp dụng Điều 220 cho toàn bộ quá trình của phiên tòa sơ thẩm, để một mặt vẫn tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự, mặt khác nhanh chóng kết thúc vụ tranh chấp; hoặc là phải bổ sung một quy định tương tự như Điều 270 cho các giai đoạn sau của phiên tòa sau khi đã qua mốc có thể áp dụng Điều 220. Bởi như hiện nay, sẽ không có điều luật cụ thể để áp dụng khi đã vượt qua bước tố tụng có thể áp dụng Điều 220 trong khi bản án, theo đòi hỏi, sẽ cần viện dẫn điều luật một cách cụ thể từ điểm khoản cho tới điều luật.

Bộ luật Tố tụng Dân sự 2005 là một bước tiến lớn trong tư duy tố tụng dân sự ở nước ta. Tuy nhiên, nhiều quy định của Bộ luật vẫn còn có nhiều cách hiểu dẫn đến việc áp dụng hay tiếp cận có thể khác nhau. Việc hoàn thiện pháp luật nói chung và hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự nói riêng đòi hỏi phải có thêm nhiều công sức và thời gian của các cơ quan liên quan và xã hội. Do vậy, theo chúng tôi, việc giải quyết các vụ án và vụ việc dân sự một cách đúng pháp luật, bảo vệ được lợi ích chính đáng của các bên một cách nhanh chóng nhất, một mặt phải có văn bản hướng dẫn áp dụng các quy định trên một cách phù hợp, mặt khác cần có sự nghiên cứu để tiếp tục hoàn thiện các quy định trong BLTTDS khi có điều kiện.

Một số vấn đề còn gây tranh cãi tiếp theo có thể kể đến là việc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm khi các đương sự cùng nhau thỏa thuận về toàn bộ các quan hệ cần giải quyết trong vụ án. Trong khi ở tại cấp phúc thẩm, mọi việc dường như rất đơn giản khi các đương sự thỏa thuận được với nhau khi áp dụng Điều 270 thì ở phiên tòa sơ thẩm lại không phải như vậy.

Đó là vì theo quy định của BLTTDS thì sau khi làm thủ tục bắt đầu phiên tòa, sang phần xét hỏi, hội đồng xét xử sẽ hỏi xem các đương sự có thỏa thuận được với nhau về tất cả các vấn đề cần giải quyết trong vụ án hay không. Nếu họ thỏa thuận được, hội đồng xét xử sẽ ra quyết định công nhận sự thỏa thuận ấy theo Điều 220 của Bộ luật và quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay, trong trường hợp sự thỏa thuận của họ là tự nguyện và không trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội. Đây là điểm khác biệt và là điểm mới so với quy định của Pháp lệnh trước đây. Với quy định này, các bên đương sự một mặt đảm bảo được quyền tự định đoạt của mình khi giải quyết các vụ án dân sự, mặt khác làm cho quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án trở nên đơn giản và nhanh gọn hơn.

Song vẫn còn có những điểm bất cập liên quan đến các quy định về phiên tòa sơ thẩm. Đơn cử một ví dụ, nếu trong trường hợp hội đồng xét xử đang ở giai đoạn tranh luận hoặc nghị án, có sự cần thiết phải quay lại phần xét hỏi thì có thể khi đó, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vấn đề đặt ra là khi đó có thể áp dụng Điều 220 để công nhận sự thỏa thuận của các đương sự hay vẫn phải tiếp tục ra bản án và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và kèm theo là vẫn phải dành cho các đương sự quyền kháng cáo. Nếu nhìn từ góc độ quyền tự định đoạt của đương sự thì có thể thấy không nên hạn chế việc áp dụng Điều 220 trong suốt quá trình diễn ra phiên tòa sơ thẩm.

Tuy nhiên, có quan điểm khác cho rằng, Điều 220, theo cách sắp xếp hiện thời trong Bộ luật, được hiểu chỉ có thể áp dụng ngay trong phần đầu của giai đoạn xét hỏi mà không thể áp dụng trong suốt phiên tòa sơ thẩm. Từ điều này sẽ dẫn tới việc nếu khi vượt qua thời điểm giai đoạn đầu của giai đoạn xét hỏi, nếu các đương sự thỏa thuận việc giải quyết vụ án thì sẽ không có điều luật cụ thể để áp dụng. Bởi trong phần phiên tòa sơ thẩm, không có được một quy định như Điều 270 của phiên tòa phúc thẩm như nêu trên khi các đương sự thỏa thuận được với nhau.

Như vậy sẽ phải có hai sự lựa chọn, hoặc là áp dụng Điều 220 cho toàn bộ quá trình của phiên tòa sơ thẩm, để một mặt vẫn tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự, mặt khác nhanh chóng kết thúc vụ tranh chấp; hoặc là phải bổ sung một quy định tương tự như Điều 270 cho các giai đoạn sau của phiên tòa sau khi đã qua mốc có thể áp dụng Điều 220. Bởi như hiện nay, sẽ không có điều luật cụ thể để áp dụng khi đã vượt qua bước tố tụng có thể áp dụng Điều 220 trong khi bản án, theo đòi hỏi, sẽ cần viện dẫn điều luật một cách cụ thể từ điểm khoản cho tới điều luật.

Bộ luật Tố tụng Dân sự 2005 là một bước tiến lớn trong tư duy tố tụng dân sự ở nước ta. Tuy nhiên, nhiều quy định của Bộ luật vẫn còn có nhiều cách hiểu dẫn đến việc áp dụng hay tiếp cận có thể khác nhau. Việc hoàn thiện pháp luật nói chung và hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự nói riêng đòi hỏi phải có thêm nhiều công sức và thời gian của các cơ quan liên quan và xã hội. Do vậy, theo chúng tôi, việc giải quyết các vụ án và vụ việc dân sự một cách đúng pháp luật, bảo vệ được lợi ích chính đáng của các bên một cách nhanh chóng nhất, một mặt phải có văn bản hướng dẫn áp dụng các quy định trên một cách phù hợp, mặt khác cần có sự nghiên cứu để tiếp tục hoàn thiện các quy định trong BLTTDS khi có điều kiện.